

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành quy định về thu lệ phí thuộc lĩnh vực địa chính
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định khung mức thu, chế độ thu, nộp đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu lệ phí thuộc lĩnh vực địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 31/2010/QĐ-UB ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài chính triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Đồng Tháp;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH-NSương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc

QUY ĐỊNH

Về thu lệ phí thuộc lĩnh vực địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận và trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng thu phí.

Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính như: cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai sau khi cấp giấy chứng nhận; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính.

2. Đối tượng được miễn và không được miễn.

a) Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước khi Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (bao gồm: cấp mới, cấp lại).

c) Hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại phường nội ô thuộc thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc và thị xã Hồng Ngự được cấp giấy chứng nhận (bao gồm: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất) ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận.

Chương II
MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU LỆ PHÍ

Điều 3. Mức thu

| Số TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu |
|------------|--|--|---------|
| I | Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội ô thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | | |
| a | Cấp mới | đồng/giấy | 25.000 |
| b | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | đồng/lần | 20.000 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | |
| a | Cấp mới | đồng/giấy | 80.000 |
| b | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | đồng/lần | 50.000 |
| 3 | Chứng nhận biến động về đất đai | đồng/lần | 20.000 |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | đồng/lần | 15.000 |
| II | Mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại khu vực khác | Bằng 50% mức thu áp dụng đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội ô thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh | |
| III | Mức thu áp dụng đối với tổ chức | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) | | |
| a | Cấp mới | đồng/giấy | 100.000 |
| b | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | đồng/lần | 20.000 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền | | |

| | | | |
|---|--|-----------|---------|
| | với đất | | |
| a | Cấp mới | đồng/giấy | 500.000 |
| b | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | đồng/lần | 50.000 |
| 3 | Chứng nhận biến động về đất đai | đồng/lần | 30.000 |
| 4 | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | đồng/lần | 20.000 |

Điều 4. Chứng từ thu lệ phí

Đơn vị thu lệ phí phải sử dụng biên lai thu phí do cơ quan thuế in ấn, cấp phát và thực hiện các quy định về quản lý sử dụng biên lai theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Khi thu phí phải cấp biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí; nghiêm cấm việc thu phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí

1. Việc quản lý và sử dụng tiền lệ phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tổ chức thu phí phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền lệ phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Lệ phí thuộc lĩnh vực địa chính là khoản thu thuộc Ngân sách Nhà nước, số tiền lệ phí thu được trích cụ thể như sau:

a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và chứng nhận thay đổi chỉ có quyền sử dụng đất: trích 10% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí, phần 90% còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước theo phân cấp hiện hành.

b) Các trường hợp còn lại trích 100% trên số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí.

Điều 6. Chế độ tài chính, kế toán

1. Đơn vị tổ chức thu lệ phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu lệ phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại lệ phí; trường hợp thu các loại lệ phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại lệ phí.

4. Đối với tiền lệ phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền lệ phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu lệ phí tại nơi thu lệ phí.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu lệ phí theo quy định.

Điều 8. Cơ quan thuế nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu lệ phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền lệ phí theo đúng chế độ quy định.

Điều 9. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu lệ phí theo đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm, tổng hợp báo cáo tình hình việc thực hiện thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh; theo dõi mức thu lệ phí, tỷ lệ nộp Ngân sách; đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Châu Hồng Phúc